

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 3 tháng năm 2021

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2021	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	150,743,854,011	210,109,167,472	583,748,998,705	643,958,823,573
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	(1,769,644,247)	1,846,633,983	3,903,730,142	12,935,773,034
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	152,513,498,258	208,262,533,489	579,845,268,563	631,023,050,539
11	4. Giá vốn hàng bán	26	127,511,205,287	146,093,026,600	481,947,295,540	481,966,279,404
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		25,002,292,971	62,169,506,889	97,897,973,023	149,056,771,135
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	1,020,667,134	250,918,263	2,639,483,107	2,142,327,275
22	7. Chi phí tài chính	28	5,048,707,437	4,865,077,170	15,583,065,257	15,527,927,026
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1,296,328,014	1,569,183,315	5,334,554,702	5,451,287,605
24	8. Chi phí bán hàng	29	27,919,135,283	39,141,104,770	65,533,695,407	83,123,292,064
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	2,768,387,530	7,642,649,358	14,453,575,808	19,574,238,373
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		(9,713,270,145)	10,771,593,854	4,967,119,658	32,973,640,947
31	11. Thu nhập khác	31	536,573,617	652,696,900	2,556,741,494	2,589,859,282
32	12. Chi phí khác	32	730,522,053	1,810,048,814	822,805,725	2,316,094,767
40	13. Lợi nhuận khác		(193,948,436)	(1,157,351,914)	1,733,935,769	273,764,515
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(9,907,218,581)	9,614,241,940	6,701,055,427	33,247,405,462
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33.1	-	1,922,848,388	1,340,211,085	6,649,481,092
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.2	-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(9,907,218,581)	7,691,393,552	5,360,844,342	26,597,924,370

Người lập

Bùi Thị Diễm Phúc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Ánh Tuyết



Nguyễn Quốc Dũng

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	30/09/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	486,638,407,591	504,350,966,595
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	63,204,207,348	52,001,319,970
1.Tiền	111	40,204,207,348	34,001,319,970
2.Các khoản tương đương tiền	112	23,000,000,000	18,000,000,000
II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121	-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122	-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130	147,440,561,702	164,296,549,025
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	167.473.869.896	179.048.076.817
2. Trả trước cho người bán	132	5.572.464.566	2.237.275.843
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	13.809.239.775	22.445.571.645
7. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	(39.415.012.535)	(39.434.375.280)
9. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	-	-
IV.Hàng tồn kho	140	266.751.519.359	286.967.326.076
1.Hàng tồn kho	141	273.284.995.386	295.121.796.961
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(6.533.476.027)	(8.154.470.885)
V.Tài sản ngắn hạn khác	150	9.242.119.182	1.085.771.524
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	169.963.052	776.765.292
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	8.083.185.627	301.644.952
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	988.970.503	7.361.280.00
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200	60.275.404.323	62.671.130.916
I.Các khoản phải thu dài hạn	210	889,267,500	889,267,500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	889,267,500	889,267,500
II.Tài sản cố định	220	28,887,206,481	30,348,170,796
1.Tài sản cố định hữu hình	221	22,633,278,732	23,200,481,937
- Nguyên giá	222	129,513,420,629	126,162,033,059
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(106,880,141,897)	(102,961,551,122)
2.Tài sản cố định thuê tài chính	224	3,457,821,863	4,284,713,720
- Nguyên giá	225	6,008,312,210	6,008,312,210
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(2,550,490,347)	(1,723,598,490)
3.Tài sản cố định vô hình	227	2,796,105,886	2,862,975,139
- Nguyên giá	228	4,317,451,250	4,317,451,250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,521,345,364)	(1,454,476,111)
III. Bất động sản đầu tư	230	-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	470,252,335	560,706,880
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	470,252,335	560,706,880
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15,891,391,939	15,891,391,939
1. Đầu tư vào công ty con	251	35,223,629,691	35,223,629,691
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(19,332,237,752)	(19,332,237,752)
V.Tài sản dài hạn khác	260	14,137,286,068	14,981,593,801
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14,137,286,068	14,981,593,801
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	546,913,811,914	567,022,097,511

63
 CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
 197-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

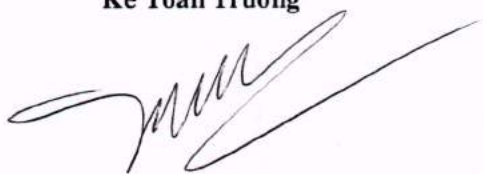
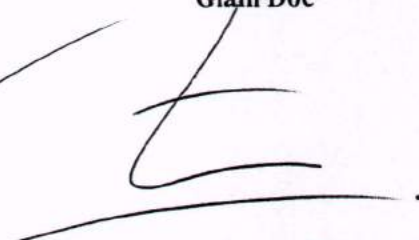
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	30/09/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	340,005,356,544	350,404,636,561
I.Nợ ngắn hạn	310	331,931,636,881	340,891,300,945
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	220,869,633,796	184,219,385,788
2. Người mua trả tiền trước	312	411,837,065	151,309,169
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	1,004,571,592	1,831,185,610
4. Phải trả người lao động	314	5,762,590,016	13,362,960,737
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4,167,480,542
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	22,886,240,468	13,668,377,367
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	80,996,763,944	123,490,601,732
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	-	-
II.Nợ dài hạn	330	8,073,719,663	9,513,335,616
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-
7. Phải trả dài hạn khác	337	2,460,554,000	2,460,554,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,613,165,663	7,052,781,616
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	206,908,455,370	216,617,460,950
I.Vốn chủ sở hữu	410	206,908,455,370	216,617,460,950
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	105,300,000,000	105,300,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	782,715,818	782,715,818
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	57,219,196,198	49,699,146,276
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	43,606,543,354	60,835,598,856
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	38,245,699,012	23,103,349,244
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	5,360,844,342	37,732,249,612
II.Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440	546,913,811,914	567,022,097,511

Tp.Hồ Chí Minh, ngày tháng Năm 2021

Người Lập

Kế Toán Trưởng

Giám Đốc

Bùi Thị Diễm Phúc

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho niên độ kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

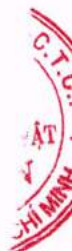
CHỈ TIÊU	Mã số	9 tháng 2021	9 tháng 2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	525,512,017,404	502,974,795,473
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(440,516,015,899)	(426,178,765,105)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(59,260,609,837)	(53,042,949,593)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5,334,554,702)	(5,451,287,605)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(3,101,828,340)	(6,122,962,650)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	393,971,965,742	426,762,713,458
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(351,762,244,842)	(351,743,876,247)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	59,508,729,526	87,197,667,731
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	21	(3,351,378,570)	(5,967,048,903)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đvị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,071,621,213	1,447,747,315
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(2,279,757,357)	(4,519,301,588)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	216,318,323,870	137,011,922,454
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(260,251,777,611)	(199,802,161,893)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2,092,631,050)	(2,360,574,400)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(46,026,084,791)	(65,150,813,839)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	11,202,887,378	17,527,552,304
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	52,001,319,970	39,109,678,098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	63,204,207,348	56,637,230,402

Tp. Hồ Chí Minh, ngày tháng 10 năm 2020

Lập bảng

Kế toán trưởng

Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 03.2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 09 năm 2021: 477 nhân viên.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	61.73%	61.73%	61.73%

6.4. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Hà Nội	TP. Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện Đồng Tháp	Tỉnh Đồng Tháp (1)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Kiên Giang	Tỉnh Kiên Giang (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa (1)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	TP. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xi nghiệp Hiệp Phước	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Tân An	Tỉnh Long An (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 03.2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Chi nhánh An Giang	Tỉnh An Giang (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Văn phòng đại diện An Giang	Tỉnh An Giang (1)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Myanmar	TP Yangon - Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

(*) *Cty đã ngưng hoạt động với các CN này*(1) *Công ty đã chuyển đổi hình thức hoạt động của các đơn vị này từ Chi nhánh sang Văn phòng đại diện.***7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phân ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 03.2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05- 25 năm
Máy móc, thiết bị	03- 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 09 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xoá sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tổn thất bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

3322
 NG T
 PHÂN
 THỰC
 SÀI GÒN
 P HỒC

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 03.2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 03.2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2021	01/01/2021
Tiền	40,204,207,348	34,001,319,970

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 03.2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền mặt	1,319,856,187	5,566,805,238
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38,884,351,161	28,434,514,732
Các khoản tương đương tiền	23,000,000,000	18,000,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	23,000,000,000	18,000,000,000
Cộng	63,204,207,348	52,001,319,970

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 23.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,00%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư vào công ty con

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (1)	19,332,237,752	(19,332,237,752)	19,332,237,752	(19,332,237,752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia (2)	1,895,355,000		1,895,355,000	
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (3)	13,996,036,939		13,996,036,939	
	35,223,629,691	(19,332,237,752)	35,223,629,691	(19,332,237,752)

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐCI ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào là 1.196.500 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến hết ngày 30/09/2021 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 10.446.334.916 LAK, tương ứng 23.215.599.820 VND. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD, tương đương 4.950.000.000 VND (theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 30 tháng 09 năm 2021 là 105.000 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

(3) Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa là kinh doanh xăng dầu, bách hóa, thuốc bảo vệ thực vật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61.74%	61.74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

3. Phải thu của khách hàng

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	167,473,869,896	(38,604,231,560)	179,048,076,817	(38,622,871,905)
Khách hàng nước ngoài	60,496,535,323	(25,440,725,347)	60,302,551,307	(26,592,049,915)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25,317,632,379	(25,440,725,347)	35,165,449,962	(26,592,049,915)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 03.2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	35,178,902,944		23,791,418,065	
Akari Min Trading Company Limited			1,345,683,280	
Khách hàng trong nước	106,977,334,573	(13,163,506,213)	118,745,525,510	(12,030,821,990)
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	3,934,469,025		4,140,507,947	
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải	1,509,370,000			
Đại lý Phạm Duy Dương	3,451,716,037		1,972,413,096	
Đại lý Nhứt Thông	1,387,780,183		2,666,712,683	
Cửa hàng Thành Y	1,355,305,336		2,747,732,454	
Đại lý Võ Hoàng Dũng			8,566,922,895	
Đặng Văn Lân	142,103,440		6,081,792,693	
Cửa hàng Vật tư công nghiệp nông nghiệp Đào Công An	3,953,016,047		3,956,147,569	
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558	(3,389,393,558)	3,389,393,558	(3,389,393,558)
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294	(3,275,568,294)	3,275,568,294	(3,275,568,294)
Đại lý Lệ Thủy	456,700,650		3,809,996,269	
Phải thu khách hàng khác	84,121,912,003	(6,498,544,361)	78,138,338,052	(5,365,860,138)
Cộng	167,473,869,896	(38,604,231,560)	179,048,076,817	(38,622,871,905)

4. Trả trước cho người bán

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	5,572,464,566	(580,160,000)	2,237,275,843	(580,160,000)
Close Friend Co., Ltd	419,760,000	(419,760,000)	419,760,000	(419,760,000)
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ PCCC 4/10			920,000,000	
Trung tâm Kiểm định và Khảo nghiệm Thuốc BVTV Phía Nam	88,913,000		116,492,000	
CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ PHÚ MỸ	830,792,100			
ZHEJIANG YONGNONG CHEM.IND.CO.,LTD	1,444,183,200			
MICRON SPRAYERS LIMITED	1,128,654,894			
Các nhà cung cấp khác	1,660,161,372	(160,400,000)	781,023,843	(160,400,000)
	5,572,464,566	(580,160,000)	2,237,275,843	(580,160,000)

5. Phải thu khác

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13,809,239,775	(230,620,975)	22,445,571,645	(231,343,375)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay			25,643,836	
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	10,199,250,000		10,354,998,508	
Tạm ứng	1,125,826,059		714,742,846	
Ký cược, ký quỹ	164,270,000		104,000,000	
Phải thu khuyến mãi				
Phải thu về bảo hiểm xã hội			53,456,662	
Thuế GTGT được hoàn			9,052,017,762	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 03.2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phải thu khác	2,319,893,716	(230,620,975)	2,140,712,031	(231,343,375)
b. Dài hạn	889,267,500	-	889,267,500	-
Ký cược, ký quỹ	889,267,500		889,267,500	
Cộng	14,698,507,275	(230,620,975)	23,334,839,145	(231,343,375)

6. Nợ khó đòi: xem trang riêng.

7. Hàng tồn kho

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường				
Nguyên liệu, vật liệu	150,344,476,659		112,425,825,971	
Công cụ, dụng cụ	390,360,151		296,259,350	
Thành phẩm	115,880,849,385	(6,533,476,027)	172,343,334,035	(8,154,470,885)
Hàng hoá	6,669,309,191		10,056,377,605	
Hàng gửi đi bán				
Cộng	273,284,995,386	(6,533,476,027)	295,121,796,961	(8,154,470,885)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 61.810.443 VND.

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục xi...). Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	470,252,335	-	560,706,880	-
Dự án Kho Long An	311,866,029		311,866,029	
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158,386,306		158,386,306	
Mua sắm TSCĐ			90,454,545	
Cộng	470,252,335	-	560,706,880	-

9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 45.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Tổng cộng
Nguyên giá	-	6,008,312,210	6,008,312,210
Số dư đầu năm		6,008,312,210	6,008,312,210
Thuê tài chính trong năm			-
Mua tại TSCĐ thuê tài chính			-
Số dư cuối năm		6,008,312,210	6,008,312,210
Giá trị hao mòn lũy kế	-	2,550,490,347	2,550,490,347
Số dư đầu năm		1,723,598,490	1,723,598,490
Khấu hao trong kỳ		826,891,857	826,891,857
Số dư cuối năm			-
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	-	4,284,713,720	4,284,713,720
Số dư cuối năm	-	3,457,821,863	3,457,821,863

11. Tài sản cố định vô hình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 03.2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
Số dư cuối năm	3,213,389,900	570,886,350	533,175,000	4,317,451,250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	487,498,090	433,803,021	533,175,000	1,454,476,111
<i>Khấu hao trong năm</i>	40,619,250	26,250,003	-	66,869,253
Số dư cuối năm	528,117,340	460,053,024	533,175,000	1,521,345,364
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2,725,891,810	137,083,329	-	2,862,975,139
Số dư cuối năm	2,685,272,560	110,833,326	-	2,796,105,886

	30/09/2021	01/01/2021
13. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	169,963,052	776,765,292
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	169,963,052	322,317,597
+ Chi phí bảo hiểm		207,584,059
+ Chi phí thuê kho		246,863,636
+ Các khoản khác		
b. Chi phí trả trước dài hạn	14,137,286,068	14,981,593,801
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	13,592,147,285	13,940,663,879
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		165,607,780
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	545,138,783	814,527,841
Các chi phí khác		60,794,301

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	220,869,633,796	220,869,633,796	184,219,385,788	184,219,385,788
Kolon Global Corporation	20,570,371,360	20,570,371,360	20,537,949,600	20,537,949,600
Changzhou Eastchem International	74,646,399,135	74,646,399,135	52,015,518,295	52,015,518,295
Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Nam Long.Phát UPL LTD	8,496,824,178	8,496,824,178	9,245,156,214	9,245,156,214
LIER CHEMICAL CO.,LTD			19,537,257,950	19,537,257,950
Công ty TNHH UPL Việt Nam	2,484,083,700	2,484,083,700	14,645,116,500	14,645,116,500
CTY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA THÀNH PHÁT	6,068,564,370	6,068,564,370	5,630,251,646	5,630,251,646
JIANGSU SINAMYANG INTERNATIONAL GROUP CO.,I	6,068,564,370	6,068,564,370	3,248,898,130	3,248,898,130
XIAMEN C&D CHEMICAL CO.,LTD	18,358,311,268	18,358,311,268	3,135,191,290	3,135,191,290
SHANDONG WEIFANG RAINBOW CHEMICAL CO., LTI	10,217,526,000	10,217,526,000	-	-
YONGNONG BIOSCIENCES CO.,LTD	10,103,236,000	10,103,236,000	2,199,550,395	2,199,550,395
ZHEJIANG CHEMICALS IMPORT&EXPORT CORPORAT	6,334,408,960	6,334,408,960	4,274,565,120	4,274,565,120
Phải trả các đối tượng khác	11,113,559,600	11,113,559,600	1,854,120,450	1,854,120,450
	52,476,349,225	52,476,349,225	47,895,810,198	47,895,810,198
Cộng	220,869,633,796	220,869,633,796	184,219,385,788	184,219,385,788

	30/09/2021	01/01/2021
15. Người mua trả tiền trước		
Ngắn hạn	411,837,065	151,309,169
	411,837,065	151,309,169
Cộng	411,837,065	151,309,169

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 03.2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2021
Thuế giá trị gia tăng	92,146,074	15,209,009,525	15,150,350,073	150,805,526
Thuế xuất, nhập khẩu		842,921,598	842,921,598	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,601,828,340	1,340,211,085	2,942,039,425	-
Thuế thu nhập cá nhân	126,974,816	1,009,635,006	1,136,609,822	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		1,536,930,255	683,164,189	853,766,066
Thuế môn bài		14,000,000	14,000,000	-
Các loại thuế khác	10,236,380		10,236,380	-
Cộng	1,831,185,610	19,952,707,469	20,779,321,487	1,004,571,592

17. Chi phí phải trả

	30/09/2021	01/01/2021
Ngắn hạn	-	4,167,480,542
Chi phí lãi vay		295,588,980
Chi phí khác		
Trích trước chi phí chiết khấu, khuyến mãi		3,871,891,562
Cộng	-	4,167,480,542

19. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	30/09/2021	01/01/2021
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	235,009,691	117,040,654
Bảo hiểm xã hội, Y tế, BHYT	1,302,263,833	
Phải trả về các chương trình bán hàng	8,992,808,677	8,165,782,544
Phải trả lãi ký quỹ	131,982,037	113,496,340
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	225,017,899	87,036,254
Phải trả chiết khấu thanh toán	467,609,010	233,293,169
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	945,828,736	333,462,145
Phải trả về nhân viên bán hàng cho khách hàng	8,409,263,565	3,108,505,936
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1,566,295,220	1,262,510,650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	610,161,800	247,249,675
Cộng	22,886,240,468	13,668,377,367

b. Dài hạn

Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn	2,460,554,000	2,460,554,000
Cộng	2,460,554,000	2,460,554,000

20. Vay và nợ thuê tài chính

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 46.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/09/2021	01/01/2021
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59.33%	62,470,000,000	62,470,000,000
Vốn góp của các cổ đông khác	40.67%	42,830,000,000	42,830,000,000
Cộng	100.00%	105,300,000,000	105,300,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/09/2021	01/01/2021
Vốn góp của chủ sở hữu	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp đầu năm	105,300,000,000	105,300,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	105,300,000,000	105,300,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 03.2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm 2020	Năm 2019
d. Cổ tức	17%	17%
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>		
d. Cổ phiếu	30/09/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10,530,000	10,530,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,530,000	10,530,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,530,000	10,530,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10,530,000	10,530,000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10,000	10,000
c. Các quỹ của doanh nghiệp	30/09/2021	01/01/2021
Quỹ đầu tư phát triển	57,219,196,198	49,699,146,276
Cộng	57,219,196,198	49,699,146,276

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiến lược của doanh nghiệp.

Nợ khó đòi đã xử lý	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5,336,218,777	5,336,218,777
Đại lý Phạm Thu Hà	4,587,884,688	4,587,884,688
Cửa hàng Phương Đông	2,316,145,180	2,316,145,180
Đại lý Ngọc Quang	299,180,885	299,180,885
Nguyễn Văn Đức	348,278,556	348,278,556
Nguyễn Đức Mịch (Đại lý Tùng Lâm)	393,182,725	393,182,725
Nguyễn Quang Vinh	34,966,823	34,966,823
Đại Lý Ba Triều	54,029,928	54,029,928
Các đối tượng khác	877,192,935	877,192,935
Cộng	14,247,080,497	14,247,080,497

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	583,748,998,705	643,958,823,573
Cộng	583,748,998,705	643,958,823,573
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại	3,903,730,142	12,935,773,034
Cộng	3,903,730,142	12,935,773,034
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Doanh thu thuần bán hàng hóa	579,845,268,563	631,023,050,539
Cộng	579,845,268,563	631,023,050,539
4. Giá vốn hàng bán	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	481,947,295,540	481,966,279,404
Cộng	481,947,295,540	481,966,279,404

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 03.2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

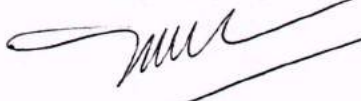
	9 tháng năm 2021	9 tháng năm 2020
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	381,645,213	462,067,315
Cổ tức, lợi nhuận được chia	689,976,000	985,680,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,307,284,138	584,930,372
Doanh thu hoạt động tài chính khác	260,577,756	109,649,588
Cộng	2,639,483,107	2,142,327,275
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	5,334,554,702	5,451,287,605
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	8,493,902,831	7,090,031,139
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	86,083,899	94,167,564
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1,554,022,455	2,370,586,557
Chi phí tài chính khác	114,501,370	521,854,161
Cộng	15,583,065,257	15,527,927,026
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	11,594,425,928	18,276,085,774
Chi phí nhân công	33,038,900,651	37,895,305,681
Chi phí công cụ, dụng cụ	388,082,576	428,584,711
Chi phí khấu hao tài sản cố định	894,774,870	706,667,153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13,978,646,389	16,184,290,304
Chi phí khác bằng tiền	5,638,864,993	9,632,358,441
Cộng	65,533,695,407	83,123,292,064
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324,074,675	465,386,980
Chi phí nhân công	7,872,784,658	7,002,137,853
Chi phí đồ dùng, văn phòng	95,214,817	166,552,074
Chi phí khấu hao tài sản cố định	527,260,633	522,226,412
Thuê, phí, lệ phí	644,426,669	514,215,771
Chi phí dự phòng	(19,362,745)	1,994,749,116
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,158,033,233	2,938,819,917
Chi phí khác bằng tiền	2,851,143,868	5,970,150,250
Cộng	14,453,575,808	19,574,238,373
9. Thu nhập khác		
Thu nhập từ chiết khấu thương mại, hỗ trợ KH	240,776,752	200,268,260
Thu nhập bán phế liệu	52,169,999	20,847,272
Thu nhập từ bán phuy	621,454,546	573,000,000
Thu nhập cho thuê kho	1,524,835,419	1,565,460,113
Thu nhập khác	117,504,778	230,283,637
Cộng	2,556,741,494	2,589,859,282
10. Chi phí khác		
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	53,762,604	2,193,745,747
Các khoản bị phạt	732,663,457	26,892,295
Chi phí khác	36,379,664	95,456,725
Cộng	822,805,725	2,316,094,767

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Diễm Phúc

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ánh Tuyết

Tp HCM, ngày 26 tháng 10 năm 2021

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

V.6. Nợ khó đòi	30/09/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	43,028,109,651	3,896,271,616	49,021,321,725	9,586,946,445
+ Công ty TNHH BVTV Thiên An	1,735,000,000		1,735,000,000	
+ Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	25,317,632,379	160,081,532	35,165,449,962	8,573,400,047
x + Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3,275,568,294		3,275,568,294	
+ Đại lý Nhựt Thông	2,387,780,183	1,671,446,128		
x + Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3,389,393,558		3,389,393,558	
+ Các khoản khác	6,922,735,237	2,064,743,956	5,455,909,911	1,013,546,398

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	61.474.921.879	43.232.648.612	17.848.008.005	2.334.264.867	1.272.189.696	126.162.033.059
<i>Mua trong năm</i>		3.351.387.570				3.351.387.570
<i>Mua lại tài sản cho thuê tài chính</i>						-
<i>Tặng khác</i>						-
<i>giảm khác</i>						-
Số dư cuối năm	61.474.921.879	46.584.036.182	17.848.008.005	2.334.264.867	1.272.189.696	129.513.420.629
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.783.990.998	36.074.639.104	17.516.804.859	2.316.093.147	1.270.023.014	102.961.551.122
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.517.099.039	2.059.944.634	331.203.146	8.177.274	2.166.682	3.918.590.775
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>						-
Số dư cuối năm	47.301.090.037	38.134.583.738	17.848.008.005	2.324.270.421	1.272.189.696	106.880.141.897
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	15.690.930.881	7.158.009.508	331.203.146	18.171.720	2.166.682	23.200.481.937
Số dư cuối năm	14.173.831.842	8.449.452.444	-	9.994.446	-	22.633.278.732

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong năm		30-09-
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn					
Vay ngắn hạn	121,025,640,328	121,025,640,328	215,564,878,870	258,058,716,658	78,531,802,540
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽¹⁾	17,075,371,871	17,075,371,871	42,452,020,259	42,273,535,785	17,253,856,345
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	26,663,881,442	26,663,881,442	48,841,444,439	60,664,219,857	14,841,106,024
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	68,213,255,615	68,213,255,615	107,665,838,434	134,817,256,878	41,061,837,171
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁵⁾	3,063,720,000	3,063,720,000	13,457,104,253	11,215,821,253	5,305,003,000
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁶⁾	5,939,411,400	5,939,411,400	3,148,471,485	9,087,882,885	-
- Vay cá nhân ⁽⁷⁾	70,000,000	70,000,000			70,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2,464,961,404	2,464,961,404	2,193,060,953	2,193,060,953	2,464,961,404
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	1,549,360,000	1,549,360,000	1,506,360,000	1,506,360,000	1,549,360,000
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	915,601,404	915,601,404	686,700,953	686,700,953	915,601,404
	123,490,601,732	123,490,601,732	217,757,939,823	260,251,777,611	80,996,763,944
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn					
Vay dài hạn	6,409,620,000	6,409,620,000	753,445,000	1,506,360,000	5,656,705,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁸⁾	6,409,620,000	6,409,620,000	-	1,506,360,000	4,903,260,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (5)			753,445,000		753,445,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	3,108,123,020	3,108,123,020	-	686,700,953	2,421,422,067

- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁹⁾	3,108,123,020	3,108,123,020		686,700,953	2,421,422,067
	9,517,743,020	9,517,743,020	753,445,000	2,193,060,953	8,078,127,067
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(2.464.961.404)	(2.464.961.404)	(2.464.961.404)	(2.464.961.404)	(2.464.961.404)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	7,052,781,616	7,052,781,616			5,613,165,663

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	01/01/2021		30/09/
		Gốc	Lãi	Gốc
		VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc Công ty	54.000.000	-	54,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.24. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105,300,000,000	782,715,818	42,044,681,136	56,795,279,524	204,922,676,478
- Lãi trong năm	-	-	-	37,732,249,612	37,732,249,612
- Chi trả cổ tức năm 2019	-	-	-	(17,901,000,000)	(17,901,000,000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	(482,000,000)	(482,000,000)
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	7,654,465,140	(7,654,465,140)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7,654,465,140)	(7,654,465,140)
Số dư cuối năm trước	105,300,000,000	782,715,818	49,699,146,276	60,835,598,856	216,617,460,950
Số dư đầu năm	105,300,000,000	782,715,818	49,699,146,276	60,835,598,856	216,617,460,950
- Lãi trong năm	-	-	-	5,360,844,342	5,360,844,342
- Chi trả cổ tức năm 2020	-	-	-	(7,371,000,000)	(7,371,000,000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	(88,800,000)	(88,800,000)
- THUONG HĐQT & BKS năm 2020	-	-	-	(90,000,000)	(90,000,000)
- Trích lập các quỹ đầu tư phát triển	-	-	7,520,049,922	(7,520,049,922)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7,520,049,922)	(7,520,049,922)
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm này	105,300,000,000	782,715,818	57,219,196,198	43,606,543,354	206,908,455,370

